ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 772 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 27 tháng 7 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 517/TTr-TNMT ngày 27/7/2021 và hồ sơ kèm theo; UBND huyện Sơn Động tại Tờ trình số 199/TTr-UBND ngày 23/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu số 01, 02, 03 kèm theo gồm: Diện tích, cơ cấu các loại đất; Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức:

1. UBND huyện Sơn Động:

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; đăng tải Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên Cổng thông tin điện tử của huyện.

- Căn cứ nội dung Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên đây tổ chức rà soát, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đặc biệt là khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ các khu vực quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, khu đô thị, khu dân cư. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND cấp xã, kịp thời phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Đăng tải công khai Quyết định này và Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động trên Cổng thông tin điện tử của Sở.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của UBND huyện, báo cáo UBND tỉnh trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt quyết định này; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 3. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Sơn Động chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT (lưu HS 10);
- Huyện ủy, HĐND huyện Sơn Động;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  + LĐVP, TKCT;
  + Các phòng, đơn vị;
  + Trung tâm Thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, TN_{SN}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

BIỂU 01: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN SƠN ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số: 772 /QĐ-UBND ngày 27 /7/2021 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiên trạng năm 2030		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**	**TTN**	**86.055,67**	**100,00**	**86.055,54**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	72.381,51	84,11	69.534,91	80,80
1,1	Đất trồng lúa	LUA	3.694,35	4,29	3.050,55	3,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	3.130,89	3,64	2.590,23	3,01
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	563,46	0,65	460,32	0,53
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,50	1,31	1.269,78	1,48
1,3	Đất trồng cây lâu năm	*CLN*	7.098,65	8,25	6.591,70	7,66
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.068,99	10,54	10.053,67	11,68
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,00	11,04	9.460,50	10,99
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.797,45	48,57	38.941,31	45,25
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,55	0,10	93,38	0,11
1,8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,00	74,02	0,09
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**13.183,13**	**15,32**	**16.333,29**	**18,98**
2,1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,86	8,96	7.762,74	9,02
2,2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,00	7,10	0,01
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	46,00	0,05
2,5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	206,98	0,24	659,21	0,77
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	507,19	0,59	852,12	0,99
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,01	0,20	268,01	0,31
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm	SKX				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiên trạng năm 2030		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
	đồ gốm		23,92	0,03	404,42	0,47
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.263,95	1,47	2.747,32	3,19
-	Đất giao thông	DGT	806,40	0,94	1.617,69	1,88
-	Đất thuỷ lợi	DTL	215,70	0,25	418,39	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,40	0,02	64,19	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,90	0,01	16,78	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	59,79	0,07	87,79	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	35,78	0,04	270,90	0,31
-	Đất công trình năng lượng	DNL	15,78	0,02	29,60	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,64	0,00	0,76	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,35	0,00	13,85	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,11	0,01	17,41	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	91,88	0,11	152,17	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất có mục đích công cộng khác	DCK	-	-	42,33	0,05
-	Đất chợ	DCH	4,23	0,00	15,46	0,02
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	152,60	0,18
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.550,66	1,80	1.476,50	1,72
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	441,18	0,51	633,06	0,74
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiên trạng năm 2030		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
			22,23	0,03	25,88	0,03
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10	0,00	1,10	0,00
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2,18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	0,01	25,66	0,03
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,98	1,32	1.132,69	1,32
2,20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,90	0,16	138,50	0,16
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,00	0,38	0,00
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	491,03	0,57	***187,34***	0,22

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN SƠN ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số: 772 /QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Thị trấn An Châu	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(…)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.674,81**	**308,71**	**175,98**	**359,62**	**141,59**	**89,02**	**84,23**	**239,85**	**60,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	615,17	13,56	38,91	143,14	26,50	22,11	16,33	60,77	6,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên)	*LUC/PNN*	527,92	9,17	31,11	117,78	16,09	21,96	15,79	51,24	6,61
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	66,72	1,80	8,75	12,14	6,56	8,53	0,79	0,20	0,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	534,78	31,12	17,74	25,24	14,29	11,94	5,69	4,16	5,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,32	14,93	-	-	0,39	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	42,50	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1.870,69	238,04	79,48	60,15	77,77	24,40	45,64	123,48	40,89
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,72	0,10	-	1,17	-	0,09	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-

2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**89,64**	**2,50**	-	**1,90**	-	**12,00**	-	-	-
	Trong đó:		-								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	20,59	-	-	1,70	-	12,00	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	4,05	2,50	-	0,20	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	65,00	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSN/NKR[(a)]									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,11**	**0,01**	-	**0,14**	-	-	-	-	-

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
		Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Thị trấn Tây Yên Tử	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An
(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	**NNP/PNN**	**89,26**	**157,85**	**318,43**	**268,83**	**44,19**	**74,85**	**825,64**	**306,96**	**129,68**
Đất trồng lúa	LUA/PNN	22,70	22,00	95,86	5,13	9,05	12,28	67,39	12,37	40,30
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên)	*LUC/PNN*	18,41	21,55	95,86	5,05	7,12	12,28	45,42	12,20	40,30
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8,35	2,18	2,37	0,25	2,36	1,05	9,42	0,12	1,38
Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,27	16,84	24,37	6,26	7,89	6,16	337,03	5,23	10,20
Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	42,50	-	-
Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	34,53	95,28	99,89	252,15	17,78	43,08	323,87	277,03	37,23
Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN									
Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	-	-	0,09	-	-	-	-	-	0,27
Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		**30,00**	-	-	**32,00**	-	-	-	**5,00**	**6,24**

Trong đó:										
Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	2,00	-	-	-	-	4,89
Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	1,35
Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng *Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng*	RSX/NKR(a) RSN/NKR[(a)]	30,00	-	-	30,00	-	-	-	5,00	-
Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	**PKO/OCT**	-	-	-	**0,39**	-	**0,09**	**0,32**	**0,17**	-

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

BIỂU 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN SƠN ĐỘNG

(Kèm theo Quyết định số: 772 /QĐ-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Thị trấn An Châu	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**	**300,06**	**11,74**	**7,31**	**31,84**	**44,42**	**10,34**	**12,44**	**35,44**	**7,32**
1,1	Đất trồng lúa	LUA		-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên)	*LUC*		-	-	-	-	-	-	-	-
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		-	-	-	-	-	-	-	-
1,3	Đất trồng cây lâu năm	*CLN*		-	-	-	-	-	-	-	-
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-	-	-	-	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	-	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	300,06	11,74	7,31	31,84	44,42	10,34	12,44	35,44	7,32
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		-	-	-	-	-	-	-	-
1,8	Đất làm muối										

1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	-	-	-	-	-	-	-
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**2,49**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,49**
2,1	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-	-	-	-	-
2,2	Đất an ninh	CAN		-	-	-	-	-	-	-	-
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	-	-	-
2,4	Khu chế xuất										
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		0,49	-	-	-	-	-	-	-	0,49
	Đất giao thông	*DGT*	0,49	-	-	-	-	-	-	-	0,49
	Đất thuỷ lợi	*DTL*		-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	*DNL*									
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*									
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*									
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*									
	Đất xây dựng cơ sở GD và ĐT	*DGD*									
	Đất xây dựng cơ sở thể dục TT	*DTT*									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*									
	Đất xây dựng cơ sở KH và CN	*DKH*									
	Đất chợ	DCH									
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT									
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									

2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD									
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		-	-	-	-	-	-	-	-
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-	-	-	-	-	-	-
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-	-	-	-	-

(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Thị trấn Tây Yên Tử	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bắn QK1
(1)	(2)	(3)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	**NNP**		**14,32**	**0,15**	**11,14**	**14,76**	**18,57**	**46,91**	**6,21**	**27,15**	

1,1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ lúa trở lên)	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,3	Đất trồng cây lâu năm	*CLN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	14,32	0,15	11,14	14,76	18,57	46,91	6,21	27,15	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1,8	Đất làm muối											
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	**PNN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	
2,1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2,2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2,4	Khu chế xuất											
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất giao thông	*DGT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất công trình năng lượng	*DNL*										
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*										
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*										

	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*										
	Đất xây dựng cơ sở GD và ĐT	*DGD*										
	Đất xây dựng cơ sở thể dục TT	*DTT*										
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*										
	Đất xây dựng cơ sở KH và CN	*DKH*										
	Đất chợ	DCH										
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT										
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT										
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD										
2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	